

MỨC ĐỘ HÌNH THÀNH VÀ NHU CẦU GIÁO DỤC KỸ NĂNG SỐNG CỦA HỌC SINH TRUNG HỌC PHỔ THÔNG NGƯỜI DÂN TỘC THIỂU SỐ KHU VỰC MIỀN NÚI PHÍA BẮC VIỆT NAM

Phí Thị Hiếu

Trường Đại học Sư phạm, Đại học Thái Nguyên

TÓM TẮT

Giáo dục kỹ năng sống cho học sinh chỉ có hiệu quả khi hoạt động này dựa trên mức độ hình thành và nhu cầu giáo dục kỹ năng sống của học sinh. Kết quả nghiên cứu cho thấy, kỹ năng sống của học sinh trung học phổ thông người dân tộc thiểu số khu vực miền núi còn yếu, đặc biệt là các kỹ năng thuộc nhóm giao tiếp ứng xử, vượt qua áp lực, phòng tránh tai nạn, lừa đảo. Sự cần thiết của việc trang bị các kỹ năng sống cho học sinh trung học phổ thông người dân tộc thiểu số khu vực miền núi phía Bắc được giáo viên đánh giá cao, đồng thời học sinh cũng có nhu cầu lớn đối với vấn đề này.

Từ khóa: *Nhu cầu, kỹ năng sống, học sinh, dân tộc thiểu số, giáo dục.*

Ngày nhận bài: Tháng 10/2015; **Ngày duyệt đăng bài:** 20/2/2016

1. Đặt vấn đề

Trong những năm gần đây, giáo dục kỹ năng sống được cả thế giới quan tâm và bàn luận. Trong diễn đàn thế giới về giáo dục cho mọi người họp tại Senegan (2000), chương trình hành động Dakar đã đề ra 6 mục tiêu, trong đó mục tiêu 3 chỉ rõ: “Mỗi quốc gia phải đảm bảo cho người học được tiếp cận chương trình giáo dục kỹ năng sống phù hợp”. Mục tiêu 6 đã xác định yêu cầu: “Khi đánh giá chất lượng giáo dục cần phải đánh giá kỹ năng sống của người học” [7]. Như vậy, giáo dục kỹ năng sống (GDKNS) cho người học đang trở thành nhiệm vụ quan trọng đối với giáo dục các nước.

Vì thế, ngoài việc trang bị kiến thức, nhà trường cần phải trang bị cho học sinh một số kỹ năng sống để không chỉ tạo ra chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế xã hội mà còn phát triển đầy đủ và tự do giá trị của mỗi cá nhân, giúp cho con người có năng lực để cống hiến, góp phần vào thực hiện mục tiêu giáo dục con người phát triển toàn diện về đức, trí, thể, mỹ... hội nhập xã hội đầy đủ, đồng thời có năng lực để sống một cuộc sống có chất lượng và hạnh phúc.

Giáo dục kỹ năng sống cho học sinh là xu thế tất yếu của giáo dục hiện đại và đã có không ít đề tài nghiên cứu về giáo dục kỹ năng sống cho học sinh THPT. Từ năm 2009-2010 Bộ Giáo dục và Đào tạo đã đưa giáo dục kỹ năng sống vào tất cả các bậc học giáo dục phổ thông.

Tuy nhiên, nhiều nhà nghiên cứu đã chỉ ra rằng: *không thể giáo dục kỹ năng sống cho mọi đối tượng học sinh như nhau, trong khi mức độ hình thành và nhu cầu KNS của học sinh theo độ tuổi, theo vùng miền, theo nhóm tính cách... là rất khác biệt* [1;2;3]. Bởi vậy, để giáo dục kỹ năng sống cho học sinh THPT có hiệu quả, trước hết cần có những nghiên cứu xác định thực trạng mức độ hình thành KNS và nhu cầu các KNS thiết yếu của các em, từ đó mới có thể xác định được mục tiêu giáo dục kỹ năng sống phù hợp cho mỗi nhóm đối tượng học sinh.

Đối với học sinh dân tộc thiểu số sống ở miền núi, bên cạnh những nét tâm lý chung như học sinh thuộc các vùng miền khác, đời sống tâm lý của các em còn có những đặc thù riêng. Do điều kiện sống khó khăn, nhìn chung, khả năng nhận thức, tính tích cực giao tiếp, tự ý thức và định hướng giá trị nghề nghiệp của học sinh người dân tộc thiểu số khu vực miền núi còn nhiều hạn chế. Vì vậy, danh mục KNS cần trang bị cho nhóm đối tượng học sinh này cần phù hợp với đặc điểm tâm sinh lý, được xác lập dựa trên mức độ hình thành và nhu cầu giáo dục KNS của các em.

Trong bài báo này, chúng tôi trình bày những kết quả nghiên cứu mức độ hình thành và nhu cầu giáo dục KNS của HS THPT người dân tộc thiểu số khu vực miền núi phía Bắc Việt Nam. Mức độ hình thành và nhu cầu giáo dục KNS của HS THPT được đánh giá theo 5 mức tương ứng với số điểm như sau: Rất cao, rất cần thiết-1 điểm; Cao, cần thiết-2 điểm; Trung bình-3 điểm; Yếu, ít cần thiết-4 điểm; Kém, không cần thiết-5 điểm. Theo lý thuyết phân phối chuẩn, chúng tôi quy ước giá trị trung bình như sau: từ 1-1.75 điểm: Rất cao, rất cần thiết, rất mong muốn; từ 1.76 đến 2.51 điểm: Cao, cần thiết, mong muốn; từ 2.52 đến 3.27 điểm: Trung bình; từ 3.28 đến 4.04 điểm: Yếu, ít cần thiết, ít mong muốn; từ 4.05 đến 5: Kém, không cần thiết, không mong muốn.

2. Khách thể và phương pháp nghiên cứu

Khách thể nghiên cứu: Nghiên cứu được triển khai vào tháng 10 năm 2014 trên 165 học sinh khối 10 và 12; 98 giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục của trường THPT Trà Lĩnh, Cao Bằng và THPT Thanh Chấn, tỉnh Điện Biên.

Phương pháp nghiên cứu: Chúng tôi sử dụng phương pháp điều tra bằng Anket, quan sát, phỏng vấn sâu để thu thập kết quả nghiên cứu, đồng thời xử lý kết quả thu được bằng các công thức toán học.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Mức độ hình thành kỹ năng sống ở học sinh người dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc Việt Nam

Yêu cầu học sinh tự đánh giá mức độ hình thành kỹ năng sống của mình theo các biểu hiện hành vi của từng kỹ năng trong các nhóm, sau đó tính tỷ lệ trung bình trong từng nhóm, chúng tôi thu được kết quả như sau:

Bảng 1: Mức độ hình thành kỹ năng sống của học sinh trung học phổ thông người dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc Việt Nam

Các nhóm kỹ năng	Mức độ hình thành (%)					ĐTB
	Rất cao	Cao	Trung bình	Yếu	Kém	
1. Giao tiếp ứng xử xã hội	15.9	25.3	21.0	20.0	17.8	2.99
2. Vượt qua áp lực	16.1	24.3	18.4	18.4	22.8	3.11
3. Học tập	15.9	31.6	27.9	16.7	8.0	2.69
4. Phòng tránh lừa đảo, tai nạn	22.2	23.0	14.6	14.4	25.8	2.99
5. Từ chối	28.2	26.7	17.9	15.5	11.8	2.56
6. Tự nhận thức về mình	17.2	30.3	25.0	17.0	10.4	2.73
7. Quản lý thời gian	18.3	32.6	24.7	16.3	8.1	2.60
8. Bảo vệ sức khoẻ sinh sản	23.6	24.8	14.4	12.3	24.9	2.41
9. Giải quyết vấn đề	18.0	39.6	25	11.3	6.1	2.87

Kết quả nghiên cứu cho thấy: Mức độ hình thành kỹ năng sống của học sinh THPT người dân tộc thiểu số được nghiên cứu còn thấp. Ở hầu hết các nhóm, tổng số học sinh có kỹ năng sống ở mức trung bình, yếu, kém chiếm trên 50%.

Các nhóm kỹ năng mà học sinh THPT người dân tộc thiểu số còn yếu và thiếu nhiều là kỹ năng vượt qua áp lực, giao tiếp ứng xử, phòng tránh tai nạn lừa đảo. Đây là những nhóm kỹ năng thể hiện rõ nét tính đặc thù vùng miền trong tính cách, khả năng tư duy của các em. Các kỹ năng giao tiếp, ứng xử xã hội thể hiện ở sự tự tin, cách bày tỏ thái độ với người cùng giao tiếp, ở khả năng sử dụng các phương tiện giao tiếp,... Những học sinh trong mẫu khảo sát của chúng tôi đã đánh giá thấp về những biểu hiện này cũng như khả năng ứng phó với stress, quản lý cảm xúc, kỹ năng phòng tránh tai nạn, lừa đảo của bản thân. Điều đó đòi hỏi các nhà giáo dục cần lưu ý khi xác lập danh mục kỹ năng sống để trang bị cho học sinh thuộc nhóm đối tượng này.

3.2. Nhu cầu giáo dục kỹ năng sống của học sinh người dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc Việt Nam

Tìm hiểu nhu cầu giáo dục kỹ năng sống của học sinh THPT người dân tộc thiểu số khu vực miền núi phía Bắc, chúng tôi thu được kết quả ở bảng 2.

Bảng 2: Nhu cầu giáo dục kỹ năng sống của học sinh THPT người dân tộc thiểu số khu vực miền núi phía Bắc Việt Nam

Các nhóm kỹ năng	Rất Mong muốn (%)	Mong muốn (%)	Bình thường (%)	Ít mong muốn (%)	Không mong muốn (%)
<i>Tự nhận thức và quản lý bản thân</i>					
1. KN tự nhận thức, tự đánh giá, biết tự yêu cầu để phát triển hình ảnh bản thân	36.4	31.5	21.8	6.1	4.2
2. KN thể hiện và nuôi dưỡng sự tự tin, đảm nhận trách nhiệm	33.3	49.7	15.8	1.2	0
3. KN xác lập mục đích cuộc sống, mục tiêu công việc	30.9	45.5	20.6	2.4	0.6
4. KN kiểm soát bản thân, kiên định, vượt qua áp lực, đối mặt với khó khăn	35.8	43.6	17.0	3.0	0.6
5. KN tự phục vụ và giúp đỡ gia đình, người thân, tiết kiệm, quý trọng tài sản, tiền bạc	39.4	37.6	15.8	5.5	1.8
<i>TB</i>	<i>35.2</i>	<i>41.6</i>	<i>18.2</i>	<i>3.6</i>	<i>1.4</i>
<i>Ứng xử và giao tiếp xã hội</i>					
6. KN biểu đạt đúng với suy nghĩ của mình và các chuẩn mực ngôn ngữ, lễ nghi	27.9	49.1	17.0	3.6	2.4

7. KN giao tiếp thân thiện, biết chấp nhận sự khác biệt	31.5	45.5	16.4	3.6	3.0
8. KN bày tỏ nguyện vọng, tìm kiếm sự hỗ trợ, chia sẻ, hợp tác, làm việc nhóm	27.9	45.5	17.6	4.2	4.9
9. KN thương lượng, giải quyết mâu thuẫn tích cực	25.5	43.6	24.2	3.0	3.6
10. KN lắng nghe và phán đoán, hiểu người khác và cảm thông; giúp đỡ khi họ gặp khó khăn	26.1	44.8	19.4	4.2	5.5
TB	27.8	45.7	18.9	3.7	3.9
<i>Học tập và phát triển năng lực</i>					
11. KN quan sát, học hỏi, tìm kiếm, khai thác và xử lý thông tin, phát hiện vấn đề	33.9	46.7	12.7	3.6	3.0
12. KN phân tích tình huống, ra quyết định, giải quyết vấn đề	26.7	49.1	17.6	3.6	3.0
13. Kỹ năng quản lý thời gian, lập kế hoạch; tổ chức công việc	29.7	35.8	28.5	3.6	2.4
14. KN tổ chức không gian, sắp xếp vị trí hợp lý	30.9	44.2	18.2	4.2	2.4
15. KN sử dụng các phương pháp học và tự học	27.9	43.6	22.4	3.6	2.4
16. KN sử dụng một ngoại ngữ THPT mức độ đọc, hiểu đơn giản	29.1	29.7	30.9	7.9	2.4
17. KN sử dụng máy tính, Internet hữu ích cho học tập và nâng cao hiểu biết	29.1	41.2	18.8	6.7	4.2
18. KN đọc sách, báo, quan tâm đến vấn đề xã hội, cuộc sống hiện tại vấn đề toàn cầu	33.3	39.4	20	3.6	3.6
19. KN tham gia các hoạt động xã hội, hoạt động tập thể	29.7	47.9	16.4	3.6	2.4
20. Kỹ năng tư duy logic, tư duy phản biện và sáng tạo;	30.9	43.0	15.2	7.9	3.0
21. KN lựa chọn một lĩnh vực nghề nghiệp phù hợp và luôn hướng vào đó	39.4	40.0	14.5	3.0	3.0
TB	31.0	41.9	19.6	4.7	2.9
<i>Thích nghi với các vấn đề xã hội hiện đại</i>					
22. KN giữ gìn sức khoẻ và rèn luyện thân thể	43.6	43.0	9.7	1.2	2.4
23. KN ứng xử về tình yêu, sức khỏe sinh sản vị thành niên	35.8	39.4	15.8	3.6	5.5
24. KN từ chối và phòng tránh, tự vệ trước hành vi lừa đảo, xâm hại trẻ em	46.1	33.3	12.7	2.4	5.5

yếu và
tai nạn
ng miền
ng xử xã
p, ở khả
khảo sát
năng ứng
o của bản
ic kỹ năng

ệ thiếu số

người dân
ở bảng 2.

ời dân tộc

Í	Không
mong	mong
môn	môn
(%)	(%)

6.1	4.2
-----	-----

1.2	0
-----	---

2.4	0.6
-----	-----

3.0	0.6
-----	-----

5	1.8
---	-----

1.4

2.4

25. KN phòng, tránh tệ nạn xã hội: cờ bạc, rượu, bia, thuốc lá, ma túy, HIV/AIDS	55.8	29.7	9.1	1.2	4.2
26. KN tự vệ trước tác hại Internet, mạng XH	48.5	37.0	7.3	3.6	3.6
27. KN phòng tránh tai nạn, thương tích, phòng, tránh thiên tai và sơ cứu người bị thương	44.2	44.8	5.5	2.4	3.0
28. KN tham gia bảo vệ môi trường xung quanh	42.4	41.8	9.1	3.0	3.6
TB	45.2	38.4	9.9	2.5	4.0

Kết quả ở bảng 2 cho thấy: Đa số học sinh THPT người dân tộc thiểu số khu vực miền núi phía Bắc có nhu cầu cao đối với các KN thuộc cả 4 nhóm: tự nhận thức và quản lý bản thân, ứng xử và giao tiếp xã hội, học tập và phát triển, thích nghi với các vấn đề xã hội hiện đại

Trong nhóm “Tự nhận thức và quản lý bản thân”, học sinh có nhu cầu cao với các kỹ năng: *KN thể hiện và nuôi dưỡng sự tự tin, đảm nhận trách nhiệm; xác lập mục đích cuộc sống, mục tiêu công việc; KN kiểm soát bản thân, kiên định, vượt qua áp lực, đối mặt với khó khăn*. Kết quả nghiên cứu này phù hợp với mức độ hình thành và đặc điểm tâm lý của học sinh THPT người dân tộc thiểu số khu vực miền núi. Ở những học sinh này có một số đặc điểm tâm lý nổi bật như: đa số các em có tính cách hiền lành, chăm chỉ, nhiều em vẫn thiếu tự tin trong giao tiếp, ngại thể hiện ý kiến, quan điểm của mình trong học tập và giao tiếp; học sinh gặp khó khăn trong việc định hướng cho cuộc sống tương lai, lựa chọn nghề nghiệp phù hợp với mình. Khi gặp phải khó khăn, các em rất lo lắng, lúng túng và chưa biết cách giải quyết một cách hiệu quả những trở ngại trong học tập, trong cuộc sống. Do đó, cần giáo dục cho các em các kỹ năng sống cần thiết để đảm bảo cho sự phát triển toàn diện ở các em.

- *Giao tiếp và ứng xử xã hội* cũng là nhóm kỹ năng mà học sinh có nhu cầu cao, đặc biệt đối với các kỹ năng: *KN biểu đạt đúng với suy nghĩ của mình và các chuẩn mực ngôn ngữ, lễ nghi; KN giao tiếp thân thiện, biết chấp nhận sự khác biệt; KN bày tỏ nguyện vọng, tìm kiếm sự hỗ trợ, chia sẻ, hợp tác, làm việc nhóm; KN lắng nghe và phán đoán, hiểu người khác và cảm thông; giúp đỡ khi họ gặp khó khăn*. Do ảnh hưởng của phương ngữ, điều kiện sống khó khăn, nhìn chung, ngôn ngữ tiếng Việt của nhiều học sinh người dân tộc thiểu số khu vực miền núi còn hạn chế. Qua quan sát, phỏng vấn HS, chúng tôi nhận thấy, nhiều em thường gặp khó khăn trong việc diễn đạt suy nghĩ của mình cho người khác hiểu dẫn tới việc hiểu lầm hoặc mất thời gian khi trình bày vấn đề. Ở lứa tuổi học sinh, lắng nghe người khác nói là một việc tương đối khó khăn. Trong giao

	4.2
	3.6
4	3.0
0	3.6
2.5	4.0

tộc thiểu số
 à 4 nhóm: tự
 tập và phát
 h có nhu cầu
 m nhận trách
 tiếm soát bản
 uả nghiên cứu
 học sinh THPT
 r có một số đặc
 hãm chỉ, nhiều
 điểm của mình
 lĩnh hướng cho
 l. Khi gặp phải
 quyết một cách
 ó, cần giáo dục
 triển toàn diện
 học sinh có nhu
 nghệ của mình
 chấp nhận sự
 ác, làm việc
 giúp đỡ khi
 khẩn, nhìn
 ở khu vực
 ấy, nhiều
 ười khác
 lứa tuổi
 ng giao

tiếp, nhiều em thường thể hiện sự không kiên trì, không đợi người khác nói hết câu, trình bày hết vấn đề mà đã nói chen, ngắt lời họ. Điều đó làm hạn chế kết quả của quá trình giao tiếp cũng như các mối quan hệ xã hội của các em. Làm việc nhóm là kỹ năng vô cùng quan trọng, quyết định sự thành bại của quá trình hoạt động nghề nghiệp khi con người đã trưởng thành. Tuy nhiên, kỹ năng này ở học sinh Việt Nam đang được đánh giá là rất yếu mà nguyên nhân của nó là do phương pháp dạy học, giáo dục trong nhà trường [4; 6]. Hiện nay, Việt Nam đang tiến hành đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo theo hướng tăng cường giáo dục đạo đức, lối sống, kỹ năng sống cho người học. Chấp nhận sự khác biệt là yếu tố quan trọng đảm bảo sự thành công của giao tiếp, nó được thể hiện ở việc tôn trọng, không chê bai, chỉ trích người khác dù họ có những nhược điểm hoặc quan điểm trái ngược với mình. Hiện nay, tình trạng bạo lực học đường có chiều hướng gia tăng mà nguyên nhân chủ yếu của nó là từ sự mâu thuẫn trong quan điểm, trong lối sống và yếu kém trong việc giải quyết xung đột của học sinh. Vì vậy, giáo dục cho học sinh biết *chấp nhận sự khác biệt và kỹ năng thương lượng, giải quyết mâu thuẫn tích cực* là việc làm cấp thiết đối với các nhà trường ở Việt Nam hiện nay.

Trong nhóm *học tập và phát triển năng lực*, học sinh rất mong muốn được trang bị những kỹ năng sau: *KN quan sát, học hỏi, tìm kiếm, khai thác và xử lý thông tin, phát hiện vấn đề; Kỹ năng quản lý thời gian, lập kế hoạch, tổ chức công việc; KN sử dụng các phương pháp học và tự học; Kỹ năng tư duy logic, tư duy phản biện và sáng tạo*. Có thể thấy, những kỹ năng này ở học sinh người dân tộc thiểu số khu vực miền núi hiện nay còn rất yếu. Trong khi đó, hiệu quả của hoạt động học tập phụ thuộc rất nhiều vào phương pháp học tập, vào việc lập kế hoạch học tập của học sinh. Ngày nay, sự phát triển mạnh mẽ của khoa học kỹ thuật đã tạo ra sự bùng nổ thông tin và thông tin được đăng tải trên Internet vô cùng phong phú. Để không bị lạc hậu, con người phải liên tục cập nhật những thông tin mới nhất, phải biết sử dụng Internet để khai thác, xử lý thông tin phục vụ cho công việc và học tập. Tuy nhiên, nhiều học sinh người dân tộc thiểu số khu vực miền núi chưa có phương pháp học tập phù hợp dẫn tới sự căng thẳng trong học tập. Hơn nữa, điều kiện kinh tế ở vùng miền núi còn nhiều khó khăn nên việc tiếp cận các phương tiện kỹ thuật hiện đại phục vụ cho học tập của các em còn hạn chế. Những bất cập trong chương trình học tập và phương pháp giảng dạy ở nhà trường chưa phát triển được tư duy phê phán và sáng tạo ở các em. Việc tiến hành đổi mới căn bản, toàn diện nền giáo dục ở Việt Nam hiện nay cũng nhằm mục đích khắc phục những bất cập mà chúng tôi vừa nêu trên. Vẫn còn khoảng 10% học sinh có

nhu cầu thấp hoặc không có nhu cầu đối với các kỹ năng liên quan đến việc am hiểu các vấn đề xã hội, toàn cầu và sử dụng ngoại ngữ mặc dù mức độ hình thành các kỹ năng này ở các em là không cao. Điều đó phản ánh nhận thức hạn chế của một bộ phận học sinh đối với tầm quan trọng của tri thức công cụ-tiếng nước ngoài và sự thờ ơ của các em với những vấn đề xung quanh, đồng thời đòi hỏi các nhà giáo dục phải có tác động làm thay đổi hiện trạng này.

Thích ứng xã hội là điều kiện giúp cá nhân tồn tại và phát triển trong môi trường luôn luôn biến đổi. Thuộc nhóm kỹ năng này là các kỹ năng liên quan đến việc rèn luyện, giữ gìn sức khỏe thể chất và tinh thần, kỹ năng ứng xử với người khác giới, các kỹ năng phòng tránh tai nạn, lừa đảo, tệ nạn xã hội, kỹ năng bảo vệ môi trường... Đa số học sinh có nhu cầu cao đối với các kỹ năng: *KN giữ gìn sức khỏe và rèn luyện thân thể; KN phòng, tránh tệ nạn xã hội: cờ bạc, rượu, bia, thuốc lá, ma túy, HIV/AIDS...; KN tự vệ trước tác hại Internet, mạng XH; KN phòng tránh tai nạn, thương tích, phòng, tránh thiên tai và sơ cứu người bị thương; KN tham gia bảo vệ môi trường xung quanh...* Kết quả khảo sát cho thấy, HS trong mẫu nghiên cứu của chúng tôi đã nhận thấy những nguy cơ đe dọa sự an toàn đối với sự phát triển thể chất, tinh thần của các em do mặt trái của sự phát triển xã hội mang lại và để phòng tránh được những hiểm họa này đòi hỏi các em phải có được những kỹ năng sống cần thiết.

Cùng với việc nghiên cứu nhu cầu giáo dục kỹ năng sống của học sinh THPT người dân tộc thiểu số khu vực miền núi phía Bắc, chúng tôi tìm hiểu đánh giá của giáo viên về mức độ cần thiết của các nhóm kỹ năng sống cần trang bị cho nhóm đối tượng học sinh này. Kết quả nghiên cứu thể hiện ở bảng 3.

Bảng 3: Đánh giá của giáo viên về mức độ cần thiết của các kỹ năng sống cần trang bị cho học sinh trung học phổ thông người dân tộc thiểu số khu vực miền núi phía Bắc

Các nhóm kỹ năng	Rất cần (%)	Cần (%)	Bình thường (%)	Ít cần (%)	Không cần (%)
<i>Tự nhận thức và quản lý bản thân</i>					
1. KN tự nhận thức, tự đánh giá, biết tự yêu cầu để phát triển hình ảnh bản thân	25.5	54.1	20.4	0	0
2. KN thể hiện và nuôi dưỡng sự tự tin, đảm nhận trách nhiệm	38.8	53.1	5.1	3.1	0
3. KN xác lập mục đích cuộc sống, mục tiêu công việc	44.9	40.8	13.3	1.0	0

4. KN kiểm soát bản thân, kiên định, vượt qua áp lực, đối mặt với khó khăn	49.0	42.9	8.2	0	0
5. KN tự phục vụ và giúp đỡ gia đình, người thân, tiết kiệm, quý trọng tài sản, tiền bạc	51.0	40.8	8.2	0	0
TB	41.8	46.3	11.0	0.8	0
Ứng xử và giao tiếp xã hội					
6. KN biểu đạt đúng với suy nghĩ của mình và các chuẩn mực ngôn ngữ, lễ nghi	44.9	40.8	14.3	0	0
7. KN giao tiếp thân thiện, biết chấp nhận sự khác biệt	32.7	38.8	28.6	0	0
8. KN bày tỏ nguyện vọng, tìm kiếm sự hỗ trợ, chia sẻ, hợp tác, làm việc nhóm	28.6	44.9	26.5	0	0
9. KN thương lượng, giải quyết mâu thuẫn tích cực	37.8	44.9	17.3	0	0
10. KN lắng nghe và phán đoán, hiểu người khác và cảm thông; giúp đỡ khi họ gặp khó khăn	29.6	54.1	15.3	1.0	0
TB	34.7	44.7	20.4	0.2	0
Học tập và phát triển năng lực					
11. KN quan sát, học hỏi, tìm kiếm, khai thác và xử lý thông tin, phát hiện vấn đề	38.8	48.0	12.2	1.0	0
12. KN phân tích tình huống, ra quyết định, giải quyết vấn đề	39.8	43.9	8.2	8.2	0
13. Kỹ năng quản lý thời gian, lập kế hoạch; tổ chức công việc	44.9	31.6	19.4	4.1	0
14. KN tổ chức không gian, sắp xếp vị trí hợp lý	50.0	34.7	14.3	1.0	0
15. KN sử dụng các phương pháp học và tự học	51.0	24.5	19.4	5.1	0
16. KN sử dụng một ngoại ngữ THPT mức độ đọc, hiểu đơn giản	33.7	45.9	11.2	9.2	0
17. KN sử dụng máy tính, Internet hữu ích cho học tập và nâng cao hiểu biết	42.9	35.7	18.4	3.1	0
18. KN đọc sách, báo, quan tâm đến vấn đề xã hội, cuộc sống hiện tại, vấn đề toàn cầu	43.9	35.7	19.4	1.0	0
19. KN tham gia các hoạt động xã hội, hoạt động tập thể	43.9	34.7	20.4	1.0	0
20. Kỹ năng tư duy logic, tư duy phản biện và sáng tạo;	42.9	46.9	8.2	2.0	0
21. KN lựa chọn một lĩnh vực nghề nghiệp phù hợp và luôn hướng vào đó	43.9	38.8	16.3	1.0	0
TB	43.2	38.2	15.2	3.3	0

việc
hình
hạn
ng cụ-
h, đồng
lày.

ong môi
ên quan
g xử với
hội, kỹ
cử năng;
i hội: cơ
Internet,
ai và sơ
Kết quả
y những
t các em
c những
ết.

học sinh
liều đánh
trang bị

ồng cần
ục miền

Không
cần
(%)

0

0

0

<i>Thích nghi với các vấn đề xã hội hiện đại</i>					
22. KN giữ gìn sức khoẻ và rèn luyện thân thể	58.2	32.7	8.2	1.0	0
23. KN ứng xử về tình yêu, sức khỏe sinh sản vị thành niên	51.0	41.8	6.1	1.0	0
24. KN từ chối và phòng tránh, tự vệ trước hành vi lừa đảo, xâm hại trẻ em	63.3	27.6	6.1	3.1	0
25. KN phòng, tránh tệ nạn xã hội: cờ bạc, rượu, bia, thuốc lá, ma túy, HIV/AIDS	45.9	40.8	10.2	3.1	0
26. KN tự vệ trước tác hại Internet, mạng XH	39.8	52.0	6.1	2.0	0
27. KN phòng tránh tai nạn, thương tích, phòng, tránh thiên tai và sơ cứu người bị thương	51.0	38.8	8.2	2.0	0
28. KN tham gia bảo vệ môi trường xung quanh	58.2	30.6	10.2	1.0	0
TB	52.5	37.8	7.8	1.9	0

Kết quả ở bảng 3 cho thấy: Tất cả các kỹ năng thuộc 4 nhóm đều được giáo viên xác định là *rất cần thiết* và *cần thiết*. Đặc biệt, 3 nhóm kỹ năng: *Tự nhận thức và quản lý bản thân, học tập và phát triển năng lực, thích ứng xã hội* được các khách thể khảo sát đánh giá là *rất cần thiết* với tỷ lệ cao.

Các kỹ năng *thể hiện và nuôi dưỡng sự tự tin, đảm nhận trách nhiệm; xác lập mục đích cuộc sống, mục tiêu công việc; KN kiểm soát bản thân, kiên định, vượt qua áp lực, đối mặt với khó khăn* trong nhóm kỹ năng “*Tự nhận thức và quản lý bản thân*” được giáo viên đánh giá rất cao về mức độ cần thiết phải trang bị cho học sinh.

Giao tiếp và ứng xử xã hội cũng là nhóm kỹ năng được đánh giá rất cần thiết đối với học sinh THPT. Đặc biệt, giáo viên cho rằng cần phải phát triển ở người học *KN biểu đạt đúng với suy nghĩ của mình và các chuẩn mực ngôn ngữ, lễ nghi; KN giao tiếp thân thiện, biết chấp nhận sự khác biệt; KN bày tỏ nguyện vọng, tìm kiếm sự hỗ trợ, chia sẻ, hợp tác, làm việc nhóm; KN lắng nghe và phán đoán, hiểu người khác và cảm thông; giúp đỡ khi họ gặp khó khăn*. Nhu cầu được trang bị những kỹ năng này ở học sinh cũng rất cao (bảng 2).

Tương tự như các nhóm kỹ năng trên, các kỹ năng thuộc nhóm *học tập và phát triển năng lực* được giáo viên đánh giá rất cần thiết và cần thiết phải giáo dục cho người học.

Trong nhóm *thích nghi với các vấn đề xã hội hiện đại*, có tới trên 80% giáo viên coi trọng việc giáo dục cho học sinh các *KN giữ gìn sức khoẻ và rèn luyện thân thể; KN ứng xử về tình yêu, sức khỏe sinh sản vị thành niên; về dân số, về giới; KN phòng, tránh tệ nạn xã hội: cờ bạc, rượu, bia, thuốc lá, ma túy,*

HIV/AIDS..., trong khi đó đa số học sinh có nhu cầu cao đối với các kỹ năng: *KN giữ gìn sức khỏe và rèn luyện thân thể; KN phòng, tránh tệ nạn xã hội: cờ bạc, rượu, bia, thuốc lá, ma túy, HIV/AIDS...; KN tự vệ trước tác hại Internet, mạng XH; KN phòng tránh tai nạn, thương tích, phòng, tránh thiên tai và sơ cứu người bị thương; KN tham gia bảo vệ môi trường xung quanh...* Điều đó cho thấy, có sự thống nhất giữa đánh giá của giáo viên và nhu cầu của học sinh về việc trang bị một số kỹ năng sống thuộc nhóm kỹ năng *thích nghi với các vấn đề xã hội hiện đại*. Các kỹ năng còn lại cũng được hầu hết giáo viên đánh giá là rất cần thiết, cần thiết, đồng thời một số lượng lớn học sinh có nhu cầu cao đối với việc được trang bị các kỹ năng này.

Như vậy, kết quả khảo sát cho thấy: Nhìn chung, giáo viên có xu hướng đánh giá cao mức độ cần thiết phải trang bị các KNS cho HS THPT người dân tộc thiểu số khu vực miền núi phía Bắc. Không có giáo viên nào cho rằng việc giáo dục các kỹ năng này cho học sinh là không cần thiết. Ngược lại, một tỷ lệ nhỏ học sinh có nhu cầu rất thấp với việc trang bị các KNS cho các em. Theo chúng tôi, sự khác biệt này xuất phát từ tuổi đời và kinh nghiệm sống của hai nhóm khách thể mà chúng tôi nghiên cứu. Bên cạnh đó, có sự thống nhất cao giữa đánh giá của giáo viên về mức độ cần thiết và nhu cầu cao của học sinh với một số kỹ năng trong từng nhóm. Đây chính là cơ sở để các nhà giáo dục xác định danh mục kỹ năng sống cần trang bị cho học sinh.

4. Kết luận

Kết quả nghiên cứu cho thấy: Có sự phù hợp giữa mức độ hình thành và nhu cầu giáo dục kỹ năng sống của học sinh THPT người dân tộc thiểu số khu vực miền núi phía Bắc Việt Nam, cụ thể là mức độ hình thành kỹ năng sống của các em còn thấp và nhu cầu được giáo dục kỹ năng sống của nhóm học sinh này là tương đối cao. Giáo viên đánh giá cao mức độ cần thiết của việc giáo dục các kỹ năng sống cho học sinh THPT người dân tộc thiểu số khu vực miền núi. Mức độ cần thiết của các kỹ năng thuộc 4 nhóm được đánh giá khác nhau và thể hiện đặc điểm vùng miền của học sinh THPT người dân tộc thiểu số khu vực miền núi. Những kỹ năng được khách thể đánh giá rất cần thiết phải trang bị cho học sinh hiện nay đều là những kỹ năng rất thiếu và yếu ở học sinh mà nguyên nhân là do hạn chế của môi trường sống, của giáo dục nhà trường và mặt trái của cơ chế thị trường mang lại. Một bộ phận học sinh có nhu cầu rất thấp đối với các kỹ năng sống liên quan đến vấn đề xã hội và sự hội nhập quốc tế.

Tài liệu tham khảo

1. Nguyễn Thanh Bình (2007), *Giáo trình giáo dục kỹ năng sống*, Nxb Đại học Sư phạm
2. Trần Anh Tuấn (2010), *Bàn về Chương trình Giáo dục kỹ năng sống trong điều kiện đổi mới giáo dục hiện nay*, Tạp chí Khoa học giáo dục.
3. Фи.Тхи Хиеу (2015), *Теоретические проблемы развития жизненных навыков у старшеклассников Вьетнама*, Электронный журнал Психология. Социология. Педагогик. Москва: Из-во «ИНГН»— № 1 (44).